

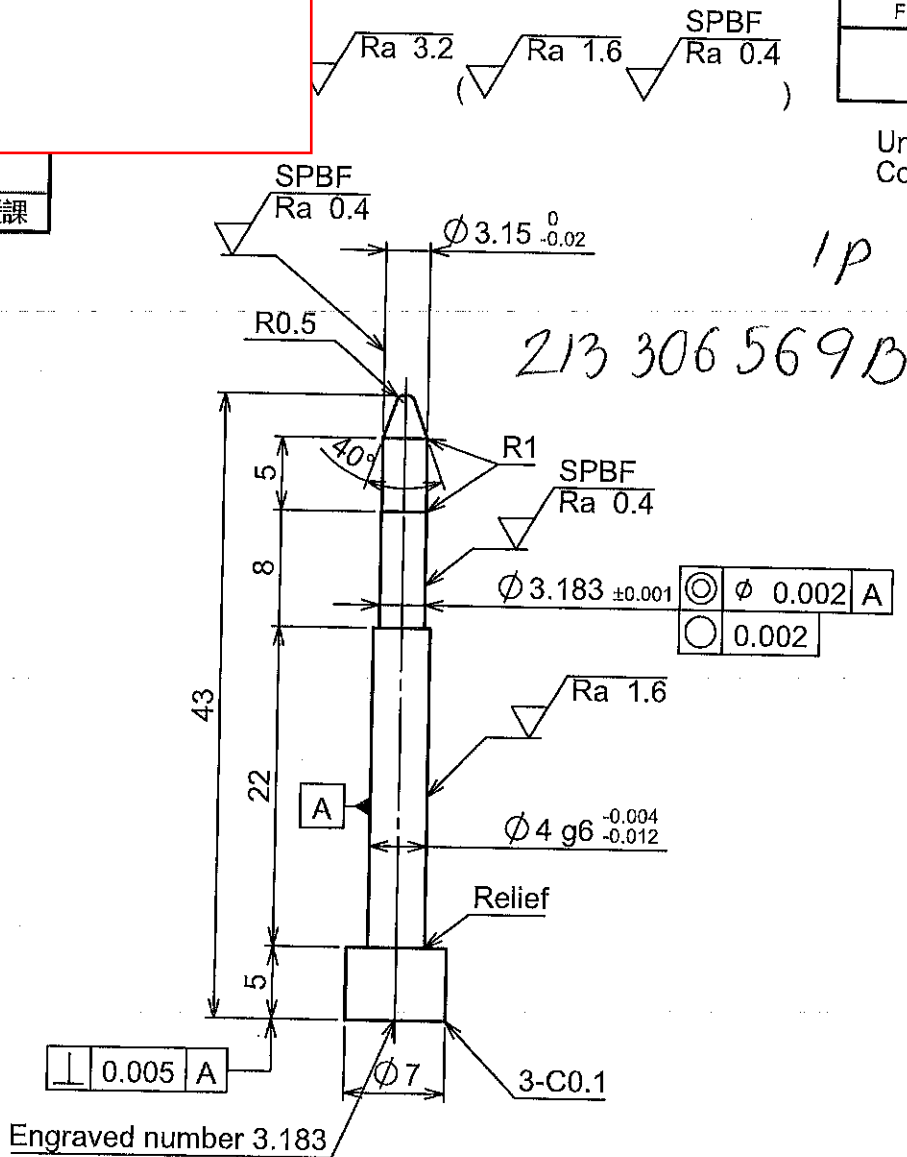
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2021/12/21	New production	DVB-0628	Dang_Dinh_Tuan	Nguyen_Van_Thao	Ha_Ngoc_Tien	$0.5 \leq , \leq 6$	± 0.1
△							$6 < , \leq 30$	± 0.2
△							$30 < , \leq 120$	± 0.3
△							$120 < , \leq 400$	± 0.5



TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k
FINISH MARKS

2023-06-13
VDM 生産支援課

Unspecified
Corner C0.1



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Nguyen_Phuc_Bao	WC(D30)		部品図 PART DRAWING	サイジングピン SIZING PIN
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品圖 部品图	整形銷 整形销
Ha_Ngoc_Tien		2:1	DATE	DWG.No.
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	2021/12/21	R440067
Ha_Ngoc_Tien	HRC °~°	A4		

SNO: **R440067**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
	GR:25 GS1:20 GC:135 GP:60 GS2:20 AF:10 AL:5 KT